

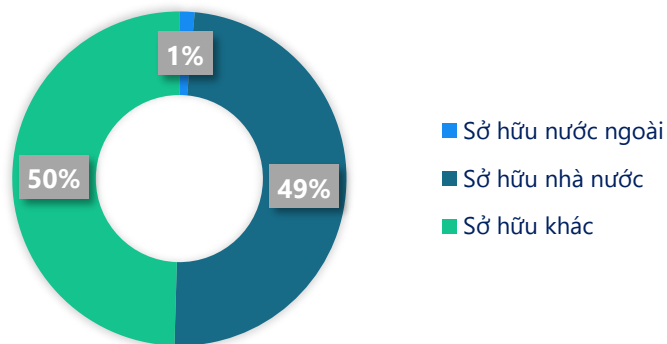
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Thông tin giao dịch 29/12/2023

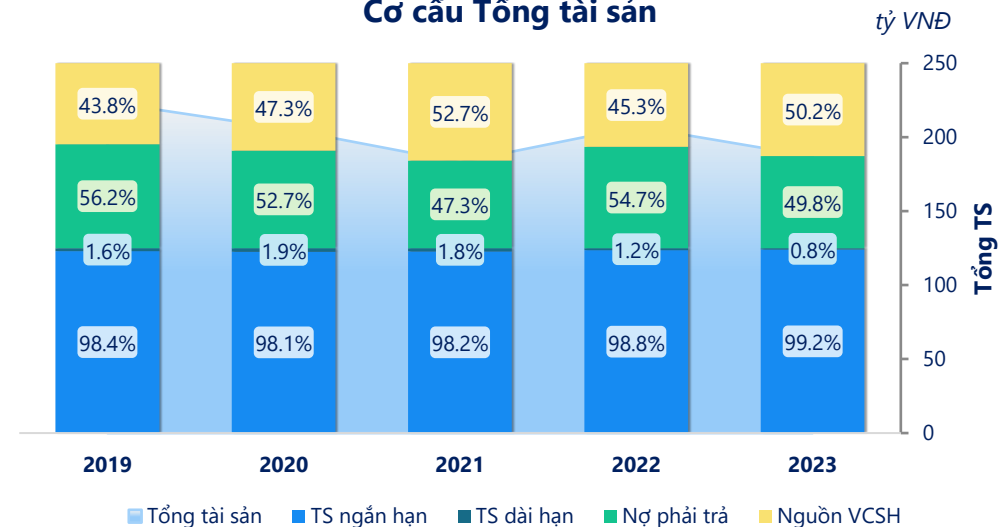
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,711
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,018
SL cổ phiếu LH	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	94
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
P/E	31.7
EPS	297

	YTD	1T	3T	6T
BPC	6.8%	9.3%	1.1%	-3.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

## Cơ cấu sở hữu



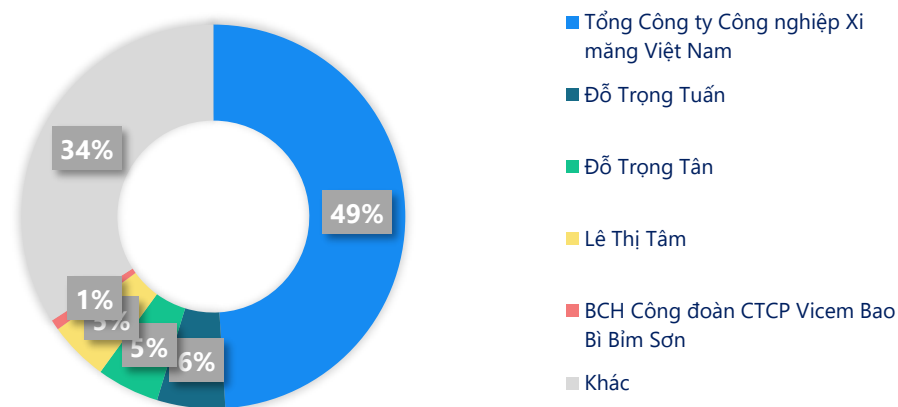
## Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của BPC năm 2023 đạt 187.0 tỷ đồng, giảm 9.70% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.8% và 50.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

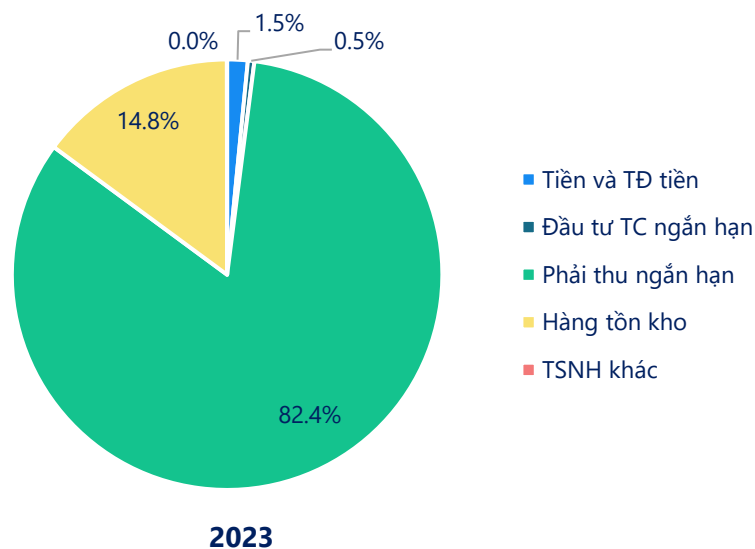
## Cơ cấu cổ đông



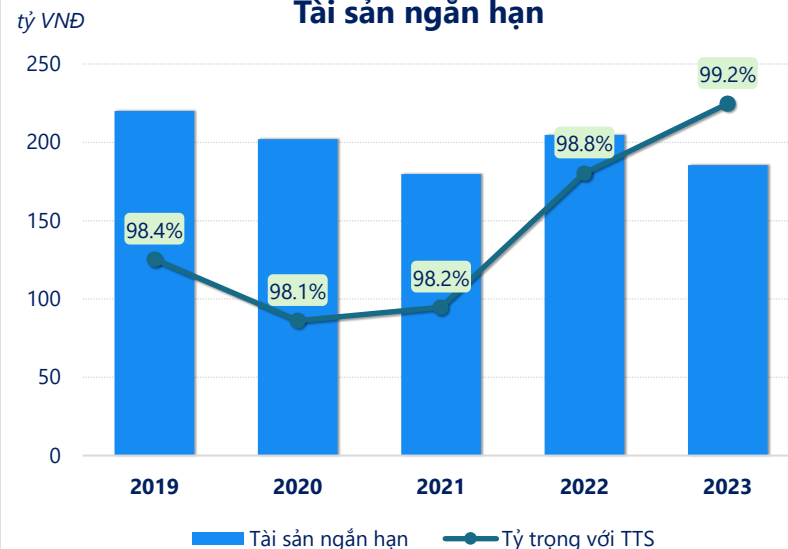
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 49.5%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.47%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sở hữu 49.0%, lớn thứ 2 là Đỗ Trọng Tuấn nắm giữ 5.74% và đứng thứ 3 là Đỗ Trọng Tân nắm giữ 5.26%.

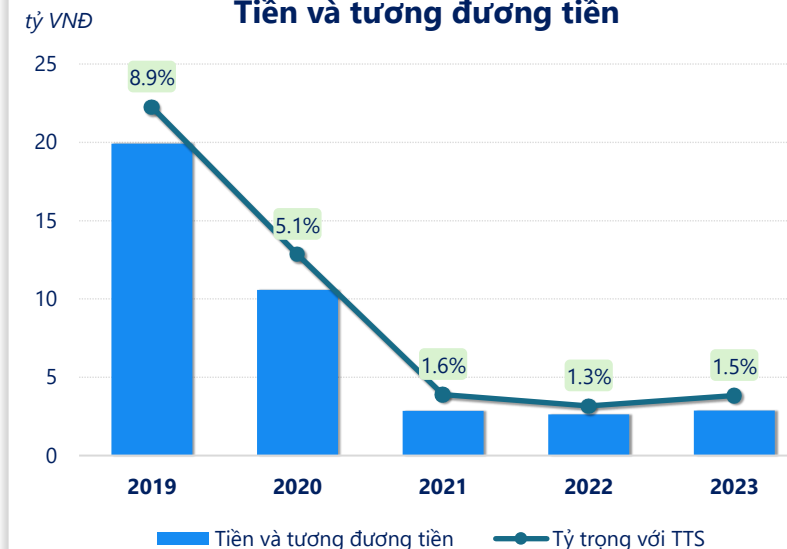
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



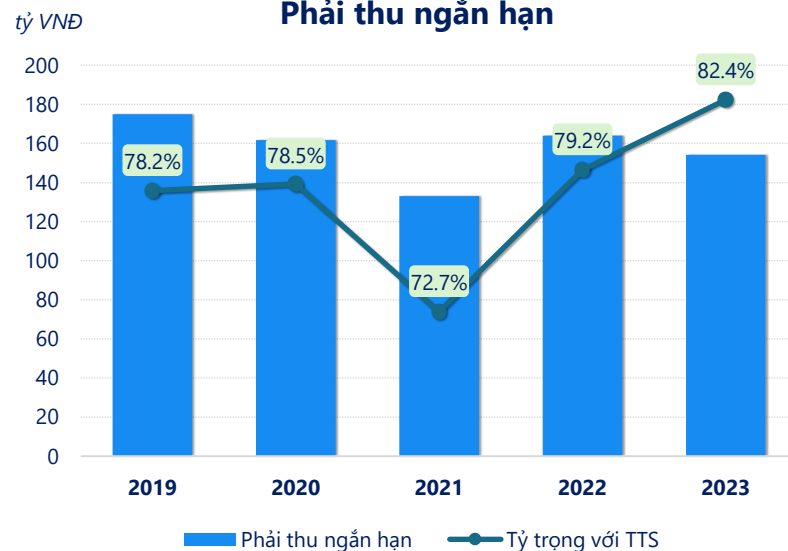
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của BPC năm 2023 giảm 9.38% so với năm trước, đạt 185.5 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 99.2% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 82.4%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

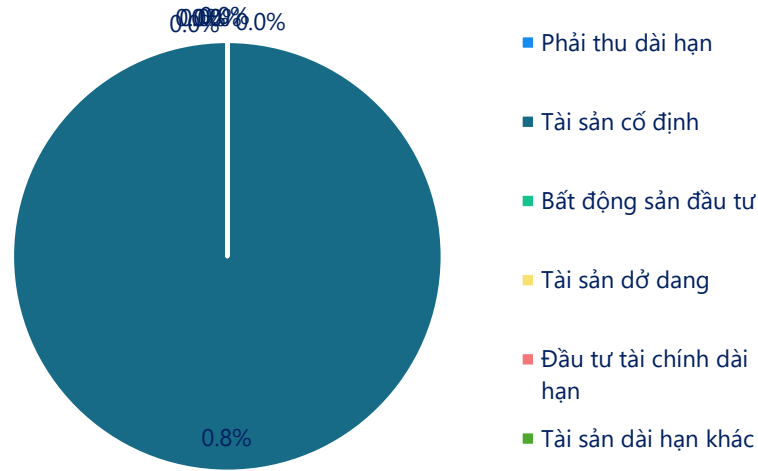
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



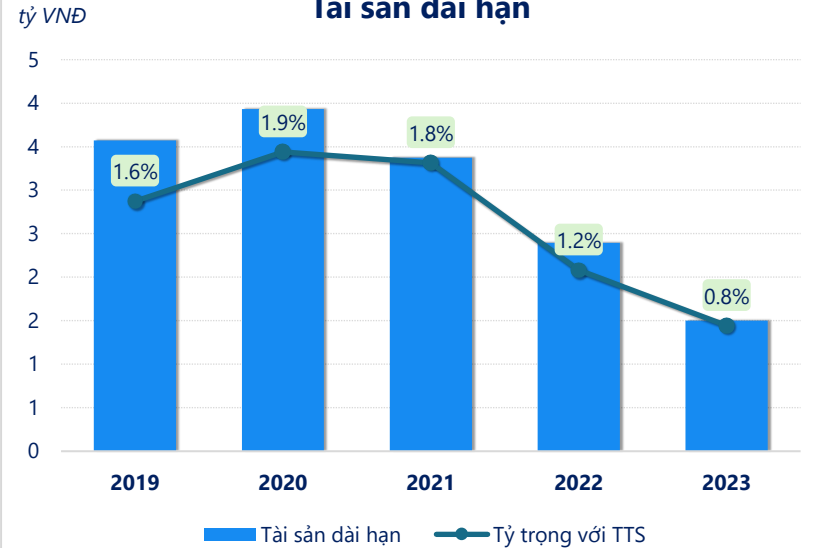
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 1.50 tỷ đồng giảm 37.4% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 0.80%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 0.80%, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

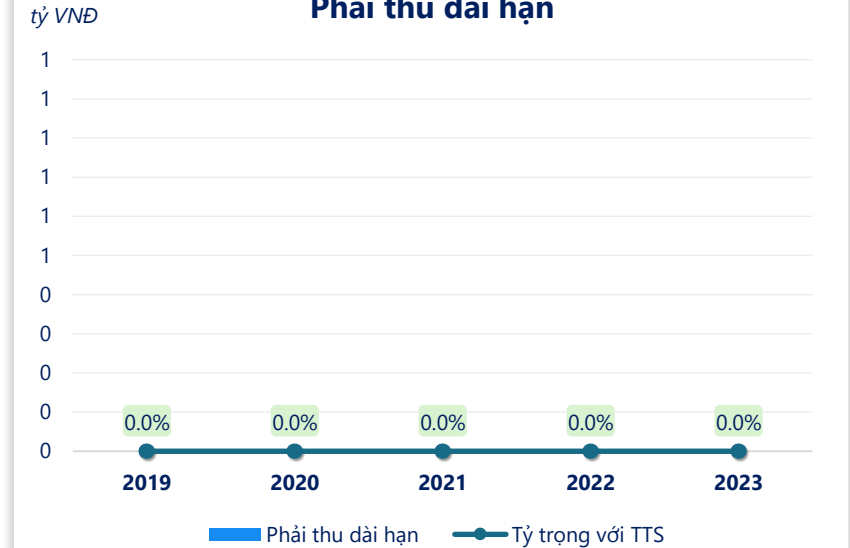
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



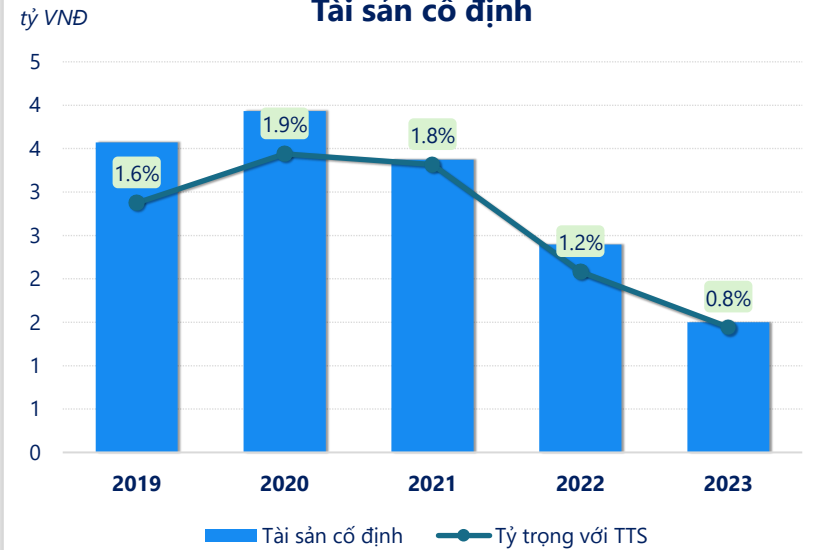
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



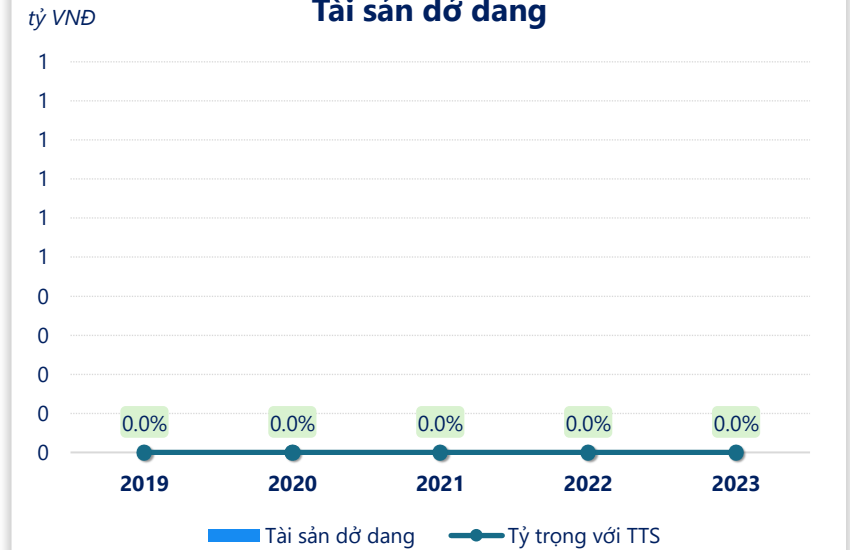
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

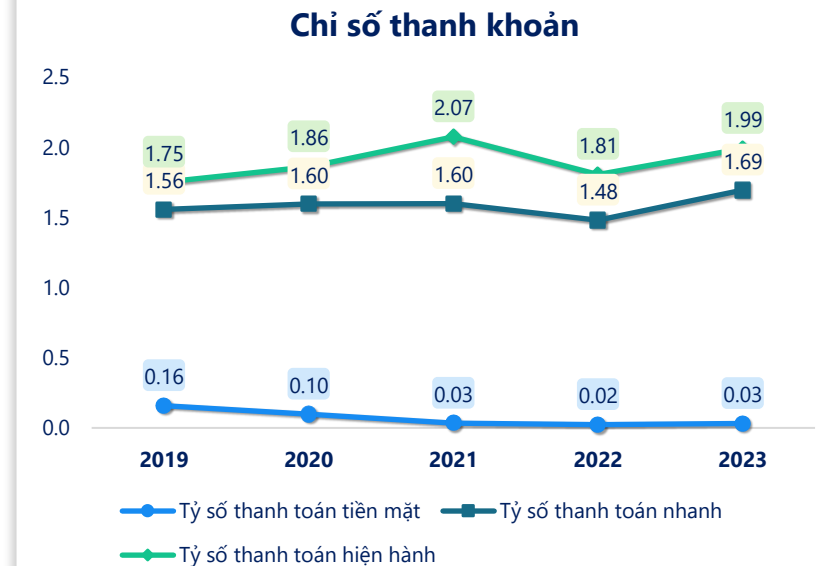
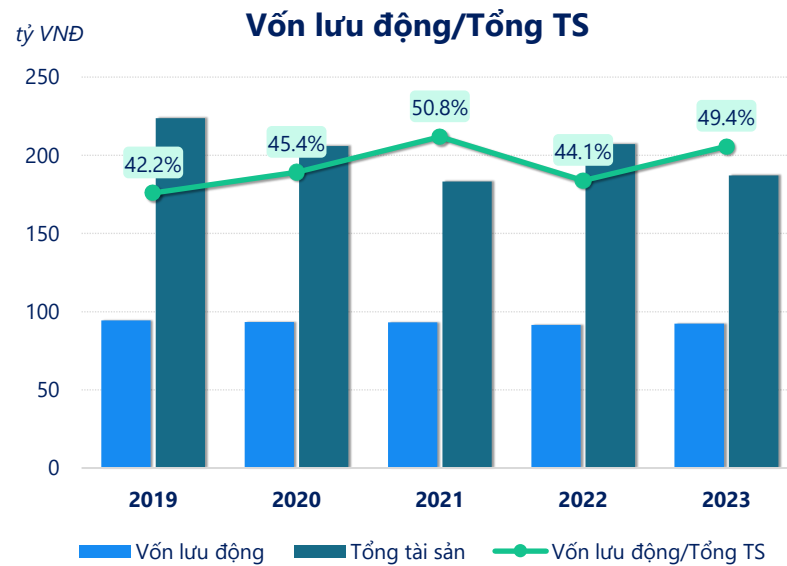
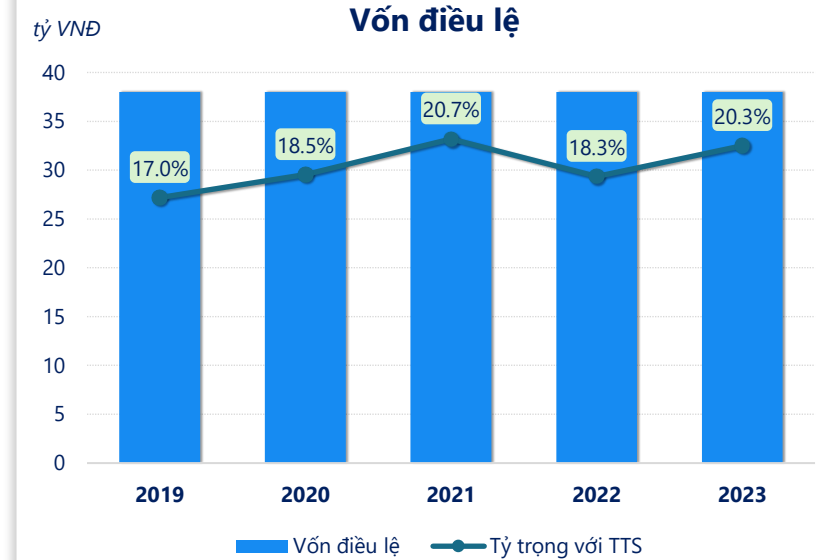
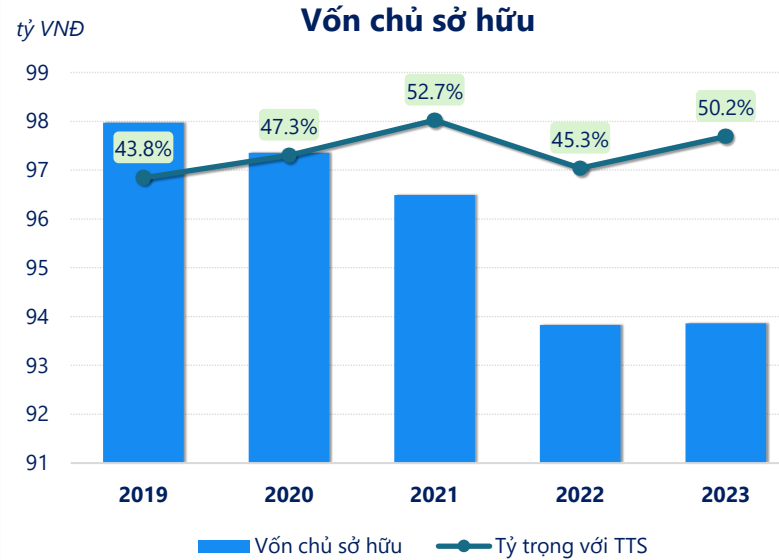
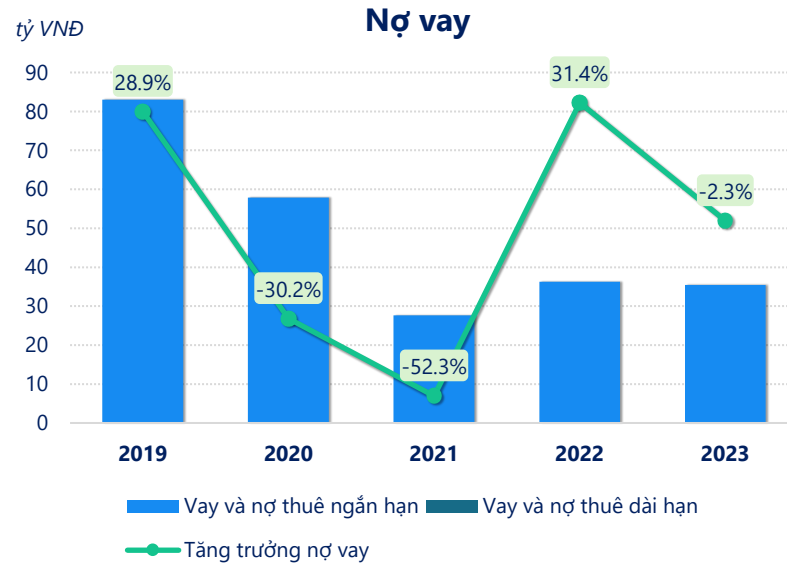


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>187</b>	<b>207</b>	<b>-9.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>186</b>	<b>205</b>	<b>-9.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.87	2.63	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.90	0.84	6.7%
Phải thu ngắn hạn	154	164	-6.0%
Hàng tồn kho	27.6	37.0	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.24	-87.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1.50</b>	<b>2.40</b>	<b>-37.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.50	2.40	-37.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>93.2</b>	<b>113</b>	<b>-17.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>93.2</b>	<b>113</b>	<b>-17.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.5	36.3	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	66.7	-28.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.9</b>	<b>93.8</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.9</b>	<b>93.8</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>282</b>	<b>249</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>228</b>
Giá vốn hàng bán	249	214	238	240	205
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.1</b>	<b>35.2</b>	<b>26.2</b>	<b>23.9</b>	<b>22.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.13	0.01	0.00
Chi phí TC	5.71	3.71	0.62	2.80	2.25
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.72</b>	<b>3.75</b>	<b>1.86</b>	<b>1.98</b>	<b>2.31</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.77	6.02	6.82	6.72	5.89
Chi phí QLDN	14.6	18.3	14.4	12.8	13.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.97</b>	<b>7.13</b>	<b>4.44</b>	<b>1.53</b>	<b>1.35</b>
Lợi nhuận khác	0.64	0.08	0.19	0.03	0.34
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.61</b>	<b>7.21</b>	<b>4.63</b>	<b>1.56</b>	<b>1.69</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.24</b>	<b>5.32</b>	<b>3.76</b>	<b>1.09</b>	<b>1.13</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.24</b>	<b>5.32</b>	<b>3.76</b>	<b>1.09</b>	<b>1.13</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.75	20.4	26.1	-7.17	1.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.43	-0.80	-0.51	-0.58	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	-28.9	-33.3	7.52	-1.61
Tiền đầu kỳ	3.90	19.9	10.6	2.85	2.63
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.0</b>	<b>-9.33</b>	<b>-7.72</b>	<b>-0.23</b>	<b>0.24</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.9	10.6	2.85	2.63	2.87